

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **206** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng **11** năm 2024

TỜ TRÌNH

Về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động
không chuyên trách cấp xã năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2025 cho UBND các huyện, thị xã, thành phố như sau.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (sau đây viết tắt là Nghị định số 33/2023/NĐ-CP) quy định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hàng năm có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện. Vì vậy, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã là cần thiết, đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã HĐND tỉnh giao năm 2024: 2.629 người, trong đó:

+ Giao theo phân loại đơn vị hành chính: 2.531 người.

+ Giao tăng thêm do diện tích, dân số vượt quá tiêu chuẩn: 47 người.

+ Gia tăng thêm do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính: 51 người.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có: 2.464 người.

+ Số lượng cán bộ, công chức dôi dư đã giải quyết trong năm: 46 người.

+ Số cán bộ, công chức còn thiếu chưa tuyển dụng, bầu cử: 82 người.

Lý do chưa bố trí: Các xã, phường, thị trấn còn thiếu chưa tuyển dụng, đang bố trí kiêm nhiệm.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giao thêm do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2024: 51 người (cán bộ: 16, công chức: 35). Hiện nay

đã giải quyết 46 người, hiện còn chưa giải quyết: 05 người (cán bộ: 04, công chức: 01), giải quyết xong trước ngày 31/12/2024.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao năm 2024: 1.565 người.

+ Giao theo phân loại đơn vị hành chính: 1.518 người.

+ Giao tăng thêm do diện tích, dân số vượt quá tiêu chuẩn: 47 người.

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã hiện có: 1.316 người.

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã còn thiếu: 128 người.

Lý do thiếu: Chưa bố trí 31 người, do kiêm nhiệm các chức danh 97 người.

III. PHƯƠNG ÁN GIAO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã, được giao mức tối đa quy định của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (bằng số lượng đã giao năm 2024), cụ thể như sau:

- Đối với phường: Loại 1 là 23 người; loại 2 là 21 người; loại 3 là 19 người.

- Đối với xã, thị trấn: Loại 1 là 22 người; loại 2 là 20 người; loại 3 là 18 người.

Căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng công chức ở cấp xã tăng thêm (bằng số lượng đã giao năm 2024), cụ thể như sau:

- Các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức.

- Ngoài việc tăng thêm công chức theo quy mô dân số nêu trên, thì đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 công chức.

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã

- Số lượng giao người hoạt động không chuyên trách cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, được giao theo mức tối đa theo quy định của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (bằng số lượng đã giao năm 2024), cụ thể như sau: Cấp xã loại 1 là 14 người; cấp xã loại 2 là 12 người; cấp xã loại 3 là 10 người.

- Căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm (bằng số lượng đã giao năm 2024), cụ thể như sau:

+ Các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 người.

+ Ngoài việc tăng thêm người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy mô dân số nêu trên, thì đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 người.

IV. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ GIAO CHO UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

1. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã và tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định.

Căn cứ phương án giao tại Mục III dự thảo Tờ trình, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã cho UBND các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Tổng số cán bộ, công chức cấp xã giao năm 2025: 2.563 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 2.417 người; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 50 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 96 cán bộ, công chức). So với số lượng cán bộ, công chức cấp xã giao năm 2024 giảm 66 người (giảm do không tiếp tục giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021 là 51 cán bộ, công chức và giảm do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 114 cán bộ, công chức; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 96 cán bộ, công chức; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số đối với đơn vị hành chính mới sắp xếp lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 cán bộ, công chức).

- Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao năm 2025: 1.531 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 1.452 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 50 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 29 người); so với số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao năm 2024 giảm 34 người; (Giảm do sắp xếp ĐVHC 66; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là: 29 người), cụ thể như sau:

(1) Thành phố Đông Hà:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 212 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 195 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 17 người); so với năm 2024 tăng 02 công chức (do Phường Đông Lễ từ loại II lên loại I);

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 131 người. (theo phân loại đơn vị hành chính: 114 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 17 người; so với năm 2024 tăng 02 người do Phường Đông Lễ từ loại II lên loại I).

(2) Thị xã Quảng Trị:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 100 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 98 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người), bằng số lượng giao với năm 2024.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 56 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 54 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người), bằng số lượng giao với năm 2024.

(3) Huyện Vĩnh Linh:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 353 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 350 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người), bằng số lượng giao với năm 2024.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 209 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 206 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người), bằng số lượng giao với năm 2024.

(4) Huyện Gio Linh:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 331 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 278 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 04 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 49 cán bộ, công chức). So với năm 2024 giảm 25 cán bộ, công chức (giảm do không tiếp tục giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021 là 16 cán bộ, công chức; giảm do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 60 cán bộ, công chức; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 49 cán bộ, công chức; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 cán bộ, công chức khi sáp nhập xã, thị trấn).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 184 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 166 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 04 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 14 người). So với năm 2024 giảm 20 người (giảm sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 36 người; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 14 người; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người khi sáp nhập xã, thị trấn).

(5) Huyện Triệu Phong:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 352 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 316 người; tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 04 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 32 cán bộ, công chức). So với năm 2024 giảm 06 cán bộ, công chức (giảm do không tiếp tục giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021 là 01 cán bộ; giảm do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 38 cán bộ, công chức; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 32 cán bộ, công chức; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 01 cán bộ, công chức khi sáp nhập xã, thị trấn).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 203 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 188 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 04 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính

giai đoạn 2023-2025 là 11 người). So với năm 2024 giảm 10 người (giảm sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 22 người; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 11 người; tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 01 người khi sáp nhập xã, thị trấn).

(6) Huyện Hải Lăng:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 314 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 298 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 01 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 15 cán bộ, công chức). So với năm 2024 giảm 20 cán bộ, công chức (giảm do không tiếp tục giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021 là 17 cán bộ, công chức; giảm do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 18 cán bộ, công chức; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 15 cán bộ, công chức).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 183 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 178 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 01 người; tăng thêm do dôi dư sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 04 người) So với năm 2024 giảm 06 người (giảm sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là 10 người; giao tăng thêm dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025 là: 04 người).

(7) Huyện Cam Lộ:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 166 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 164 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người); bằng số lượng giao với năm 2024.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 102 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 100 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người); bằng số lượng giao với năm 2024.

(8) Huyện Đakrông:

- Cán bộ, công chức cấp xã: 280 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 272 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 08 người); bằng số lượng giao với năm 2024.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 176 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 168 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 08 người); bằng số lượng giao với năm 2024.

(9) Huyện Hướng Hóa

- Cán bộ, công chức cấp xã: 455 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 446 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 09 người); bằng số lượng giao với năm 2024.

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 287 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 278 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 09 người); bằng số lượng giao với năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Giao tăng thêm số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã cho UBND các huyện do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2026.

Tổng số cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao thêm: 96 cán bộ, công chức (cán bộ: 52, công chức: 44) và 29 người hoạt động không chuyên trách cấp xã; cụ thể như sau:

- Huyện Gio Linh: 49 cán bộ, công chức (cán bộ: 26 người, công chức: 23 người) và 14 người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

- Huyện Hải Lăng: 15 cán bộ, công chức (cán bộ: 09 người, công chức: 06 người) và 04 người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

- Huyện Triệu Phong: 32 người (cán bộ: 17 người, công chức: 15 người) và 11 người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TH_U, NC_Q.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC 1

GIAO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Toạ trình số 206/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính										Số CBCC và NHĐKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định			Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định	Người hoạt động không chuyên trách	Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Người hoạt động không chuyên trách						
													Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách		Công chức	Người hoạt động không chuyên trách				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		14									
I	TP ĐÔNG HÀ	4	4	1								195	114	4	4	13	13	212	131		
1	Phường 1	x			2.59	5.50	47.09	26,254	7,000	375	23	14				5	5	28	19		
2	Phường 2			x	2.01	5.50	36.55	5,411	7,000	77	19	10						19	10		
3	Phường 3		x		19.16	5.50	348.36	7,766	7,000	111	21	12	2	2				23	14		
4	Phường 4		x		5.16	5.50	93.82	4,815	7,000	69	21	12						21	12		
5	Phường 5	x			3.64	5.50	66.18	29,025	7,000	415	23	14			6	6	29	20			
6	Ph. Đông Giang		x		6.29	5.50	114.36	6,164	7,000	88	21	12					21	12			
7	Ph. Đông Lễ	x			9.39	5.50	170.73	9,874	7,000	141	23	14					23	14			
8	Ph. Đông Lương	x			20.00	5.50	363.64	14,243	7,000	203	23	14	2	2	2	2	27	18			
9	Ph. Đông Thanh		x		4.84	5.50	88.00	5,538	7,000	79	21	12					21	12			
II	TX QUẢNG TRỊ	0	2	3							98	54	1	1	1	1	100	56			
1	Phường 1			x	1.72	5.50	31.27	5,207	5,000	104	19	10					19	10			
2	Phường 2			x	2.03	5.50	36.91	7,051	5,000	141	19	10					19	10			

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC và NHĐKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
3	Phường 3		x		1.74	5.50	31.64	9,955	5,000	199	21	12			1	1	22	13
4	Phường An Đôn			x	2.66	5.50	48.36	1,885	5,000	38	19	10					19	10
5	Xã Hải Lệ		x		64.67	30.0	215.57	5,284	8,000	66	20	12	1	1			21	13
III	H. VĨNH LINH	0	13	5							350	206	2	2	1	1	353	209
1	T.Tr. Bến Quan			x	4.21	14	30.07	4,551	8,000	57	18	10					18	10
2	T.Tr. Cửa Tùng		x		10.47	14	74.81	10,163	8,000	127	20	12					20	12
3	T.Tr. Hồ Xá		x		7.37	14	52.63	15,421	8,000	193	20	12			1	1	21	13
4	Xã Vĩnh Cháp		x		55.02	30	183.39	5,324	8,000	67	20	12					20	12
5	Xã Vĩnh Giang			x	9.15	30	30.51	5,756	8,000	72	18	10					18	10
6	Xã Vĩnh Hà		x		165.03	50	330.06	2,039	5,000	41	20	12	2	2			22	14
7	Xã Hiền Thành		x		17.38	30	57.94	6,457	8,000	81	20	12					20	12
8	Xã Vĩnh Hòa			x	15.07	30	50.22	4,521	8,000	57	18	10					18	10
9	Xã Kim Thạch		x		22.82	30	76.07	6,908	8,000	86	20	12					20	12
10	Xã Vĩnh Khê			x	23.80	50	47.60	1,193	5,000	24	18	10					18	10
11	Xã Vĩnh Lâm		x		13.64	30	45.48	6,281	8,000	79	20	12					20	12
12	Xã Vĩnh Long		x		27.98	30	93.27	6,636	8,000	83	20	12					20	12
13	Xã Trung Nam		x		23.05	30	76.84	6,819	8,000	85	20	12					20	12

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC và NHĐKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng số công chức cán bộ, công chức giao	Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
14	Xã Vĩnh Ô		x		85.94	50	171.88	1,472	5,000	29	20	12					20	12
15	Xã Vĩnh Sơn		x		41.26	30	137.53	7,178	8,000	90	20	12					20	12
16	Xã Vĩnh Tú		x		34.48	30	114.94	3,855	8,000	48	20	12					20	12
17	Xã Vĩnh Thái			x	14.46	30	48.20	3,834	8,000	48	18	10					18	10
18	Xã Vĩnh Thủy		x		48.83	30	162.77	7,090	8,000	89	20	12					20	12
IV	H. GIO LINH	0	13	1							278	166	2	2	2	2	282	170
1	TTr. Gio Linh		x		16.63	14	118.79	12,939	8,000	162	20	12			1	1	21	13
2	TTr. Cửa Việt		x		10.45	14	74.64	12,769	8,000	160	20	12			1	1	21	13
3	Xã Gio An		x		26.47	30	88.23	4,377	8,000	55	20	12					20	12
4	Xã Phong Bình		x		23.78	30	79.27	7,238	8,000	90	20	12					20	12
5	Xã Trung Giang			x	10.77	30	35.90	4,955	8,000	62	18	10					18	10
6	Xã Trung Hải		x		14.47	30	48.23	5,090	8,000	64	20	12					20	12
7	Xã Gio Hải		x		19.59	30	65.30	7,156	8,000	89	20	12					20	12
8	Xã Gio Sơn		x		34.55	30	115.17	8,285	8,000	104	20	12					20	12
9	Xã Gio Mỹ		x		29.72	30	99.07	5,938	8,000	74	20	12					20	12
10	Xã Gio Quang		x		26.58	30	88.60	5,040	8,000	63	20	12					20	12
11	Xã Trung Sơn		x		29.52	30	98.40	5,903	8,000	74	20	12					20	12

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC và NHĐKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số diện tích lớn hơn quy định		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
12	Xã Hải Thái		x		25.32	50	50.64	4,722	5,000	94	20	12					20	12
13	Xã Gio Mai		x		20.79	30	69.30	6,805	8,000	85	20	12					20	12
14	Xã Linh Trường		x		182.24	50	364.48	3,102	5,000	62	20	12	2	2			22	14
V	H. TRIỆU PHONG	0	14	2							316	188	3	3	1	1	320	192
1	TTr. Ái Tử			x	3.50	14	25.03	5,538	8,000	69	18	10					18	10
2	Xã Triệu Ái		x		100.70	30	335.67	5,980	8,000	75	20	12	2	2			22	14
3	Xã Triệu Tân		x		24.56	30	81.87	12,076	8,000	151	20	12			1	1	21	13
4	Xã Triệu Đại		x		9.21	30	30.71	6,503	8,000	81	20	12					20	12
5	Xã Triệu Độ		x		10.25	30	34.18	7,027	8,000	88	20	12					20	12
6	Xã Triệu Giang			x	7.06	30	23.53	5,859	8,000	73	18	10					18	10
7	Xã Triệu Hòa		x		10.71	30	35.71	7,035	8,000	88	20	12					20	12
8	Xã Triệu Cơ		x		30.55	30	101.83	10,180	8,000	127	20	12					20	12
9	Xã Triệu Long		x		8.98	30	29.93	7,840	8,000	98	20	12					20	12
10	Xã Triệu Phước		x		17.20	30	57.33	7,941	8,000	99	20	12					20	12
11	Xã Triệu Tài		x		6.66	30	22.19	6,098	8,000	76	20	12					20	12
12	Xã Triệu Thành		x		8.47	30	28.22	11,138	8,000	139	20	12					20	12
13	Xã Triệu Thuận		x		7.03	30	23.42	6,907	8,000	86	20	12					20	12

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC và NHĐKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHĐKCT giao do diện tích lớn hơn quy định		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
14	Xã Triệu Thượng		x		68.82	30	229.41	7,953	8,000	99	20	12	1	1			21	13
15	Xã Triệu Trạch		x		33.83	30	112.77	7,030	8,000	88	20	12					20	12
16	Xã Triệu Trung		x		7.33	30	24.44	6,040	8,000	76	20	12					20	12
VI	H. HẢI LĂNG	1	12	2							298	178	1	1	0	0	299	179
1	TTr. Diên Sanh	x			24.60	14	175.74	11,166	8,000	140	22	14					22	14
2	Xã Hải An		x		11.20	30	37.32	6,343	8,000	79	20	12					20	12
3	Xã Hải Bình		x		37.73	30	125.77	11,182	8,000	140	20	12					20	12
4	Xã Hải Chánh		x		38.39	30	127.98	8,998	8,000	112	20	12					20	12
5	Xã Hải Dương		x		24.17	30	80.56	6,165	8,000	77	20	12					20	12
6	Xã Hải Phong		x		19.62	30	65.40	10,697	8,000	134	20	12					20	12
7	Xã Hải Khê			x	8.45	30	28.18	4,215	8,000	53	18	10					18	10
8	Xã Hải Lâm		x		82.71	30	275.70	4,701	8,000	59	20	12	1	1			21	13
9	Xã Hải Phú		x		17.38	30	57.93	5,397	8,000	67	20	12					20	12
10	Xã Hải Quý			x	6.93	30	23.10	5,278	8,000	66	18	10					18	10
11	Xã Hải Sơn		x		56.83	30	189.43	5,692	8,000	71	20	12					20	12
12	Xã Hải Định		x		18.70	30	62.32	6,592	8,000	82	20	12					20	12
13	Xã Hải Thượng		x		16.80	30	55.99	6,043	8,000	76	20	12					20	12

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC và NHĐKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định		Số công chức và NHĐKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
14	Xã Hải Trường		x		44.67	30	148.90	6,966	8,000	87	20	12					20	12
15	Xã Hải Hưng		x		19.18	30	63.92	10,220	8,000	128	20	12					20	12
VII	H. CAM LỘ	2	6	0							164	100	1	1	1	1	166	102
1	TTr. Cam Lộ		x		11.03	14	78.79	8,508	8,000	106	20	12					20	12
2	Xã Thanh An	x			27.55	30	91.83	9,644	8,000	121	22	14					22	14
3	Xã Cam Chính		x		56.26	50	112.52	5,531	5,000	111	20	12					20	12
4	Xã Cam Hiếu		x		25.68	30	85.60	6,491	8,000	81	20	12					20	12
5	Xã Cam Nghĩa		x		55.86	50	111.72	6,259	5,000	125	20	12					20	12
6	Xã Cam Tuyền		x		103.29	50	206.58	6,030	5,000	121	20	12	1	1			21	13
7	Xã Cam Thành	x			43.70	50	87.40	8,455	5,000	169	22	14			1	1	23	15
8	Xã Cam Thủy		x		20.85	30	69.50	5,780	8,000	72	20	12					20	12
VIII	H.ĐAKRÔNG	6	7	0							272	168	8	8	0	0	280	176
1	TTr. Krông Klang		x		18.45	14	131.75	5,017	8,000	63	20	12					20	12
2	Xã A Bung	x			106.83	50	213.65	4,082	5,000	82	22	14	1	1			23	15
3	Xã Đakrông	x			109.30	50	218.60	6,493	5,000	130	22	14	1	1			23	15
4	Xã Hướng Hiệp		x		141.88	50	283.77	5,936	5,000	119	20	12	1	1			21	13
5	Xã Tà Long	x			184.95	50	369.91	4,166	5,000	83	22	14	2	2			24	16

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC và NHDKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHDKCT giao tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định		Số công chức và NHDKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
6	Xã Ba Lòng		x		157.47	50	314.94	3,758	5,000	75	20	12	2	2			22	14
7	Xã Ba Nang	x			65.03	50	130.06	3,471	5,000	69	22	14					22	14
8	Xã Húc Nghi		x		135.40	50	270.80	1,875	5,000	38	20	12	1	1			21	13
9	Xã A Ngo	x			49.39	50	98.77	3,849	5,000	77	22	14					22	14
10	Xã Mò Ó		x		25.28	50	50.55	2,045	5,000	41	20	12					20	12
11	Xã Triệu Nguyên		x		53.11	50	106.22	1,358	5,000	27	20	12					20	12
12	Xã Tà Rụt		x		60.62	50	121.24	5,157	5,000	103	20	12					20	12
13	Xã A Vao	x			77.13	50	154.25	3,443	5,000	69	22	14					22	14
IX	H. HUỖNG HÓA	13	8	0							446	278	7	7	2	2	455	287
1	TTr. Khe Sanh	x			12.88	14	92.00	14,017	8,000	175	22	14			1	1	23	15
2	TTr. Lao Bảo	x			17.17	14	122.64	13,320	8,000	167	22	14			1	1	23	15
3	Xã A Dơi	x			29.38	50	58.76	3,665	5,000	73	22	14					22	14
4	Xã Tân Hợp		x		33.45	50	66.90	5,597	5,000	112	20	12					20	12
5	Xã Húc		x		63.36	50	126.72	4,255	5,000	85	20	12					20	12
6	Xã Tân Lập		x		19.53	50	39.06	5,290	5,000	106	20	12					20	12
7	Xã Hương Lập	x			160.20	50	320.40	1,818	5,000	36	22	14	2	2			24	16
8	Xã Tân Liên		x		12.94	50	25.88	5,101	5,000	102	20	12					20	12

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCCC và NHHKCT giao theo phân loại ĐVHC		Số công chức và NHHKCT giao do diện tích lớn hơn quy định		Số công chức và NHHKCT giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định		Tổng cộng số cán bộ, công chức giao	Tổng cộng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Cán bộ, công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách		
9	Xã Hướng Linh		x		114.65	50	229.30	2,567	5,000	51	20	12	1	1			21	13
10	Xã Tân Long	x			20.15	50	40.30	5,078	5,000	102	22	14					22	14
11	Xã Hướng Lộc		x		50.72	50	101.44	3,459	5,000	69	20	12					20	12
12	Xã Hướng Phùng	x			125.10	50	250.20	6,309	5,000	126	22	14	1	1			23	15
13	Xã Hướng Sơn		x		207.84	50	415.68	2,511	5,000	50	20	12	3	3			23	15
14	Xã Hướng Tân		x		25.11	50	50.22	3,842	5,000	77	20	12					20	12
15	Xã Ba Tầng	x			61.73	50	123.46	4,399	5,000	88	22	14					22	14
16	Xã Lìa	x			28.36	50	56.72	5,657	5,000	113	22	14					22	14
17	Xã Thanh	x			21.22	50	42.44	4,333	5,000	87	22	14					22	14
18	Xã Tân Thành	x			45.71	50	91.42	4,065	5,000	81	22	14					22	14
19	Xã Thuận	x			22.11	50	44.22	3,801	5,000	76	22	14					22	14
20	Xã Hướng Việt	x			59.44	50	118.88	1,625	5,000	33	22	14					22	14
21	Xã Xy	x			21.30	50	42.60	2,549	5,000	51	22	14					22	14
TỔNG CỘNG		26	79	14	0.00	0.00	0.00	0	0		2417	1452	29	29	21	21	2467	1502

PHỤ LỤC 2

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ GIAO TĂNG THÊM

(Kèm theo Tờ trình số 206/TT-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên huyện	Tên xã, thị trấn	Số lượng xã, thị trấn được giao thêm	Tổng số CBCC giao thêm	Trong đó		Người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao thêm	Ghi chú
					Cán bộ	Công chức		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Triệu Phong	Triệu Tân	1	15	8	7	5	
		Triệu Cơ	1	17	9	8	6	
		Cộng	2	32	17	15	11	
2	Gio Linh	Gio Sơn	1	17	10	7	5	
		Cửa Việt	1	15	7	8	4	
		Gio Linh	1	11	7	4	2	
		Gio Quang	1	6	2	4	3	
		Cộng	4	49	26	23	14	
3	Hải Lăng	Hải Bình	1	15	9	6	4	
4	Tổng cộng		7	96	52	44	29	